TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH NINH BÌNH** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
SỐ: 15/2019/QĐST-DS	*N, Ngày 31 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 147; Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: - Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 175, 176 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 12; Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 23 tháng 12 năm 2019 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 05/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2019.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (Bẩy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Văn P1, sinh năm 1956.

Bị đơn: Ông Bùi Văn P2, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cụ Trần Thị T, sinh năm 1923. Địa chỉ: Thôn C, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Bùi Thị S, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số nhà 131, phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Bùi Thị T, sinh năm 1959. Địa chỉ: Thôn Đ, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Bùi Thị D, sinh năm 1961. Địa chỉ: Thôn C, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Trần Đình H1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn C, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Trần Đình H2, sinh năm 1981. Địa chỉ: Thôn C, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Chị Trần Thị H1, sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn B, xã B, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

- Chị Trần Thị H2, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An.

- Chị Trần Thị H3, sinh năm 1990. Địa chỉ: Xóm T, xã N, huyện Y, tỉnh Hòa Bình.

(Cụ T, bà S, bà T, bà D, anh H1, anh H2, chị H1, chị H2, chị H3 đều ủy quyền cho ông Bùi Văn P1).

- Bà Trần Thị N, sinh năm 1954. Địa chỉ: Thôn C, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

(Bà N ủy quyền cho ông P2 theo văn bản ủy quyền ngày 26/9/2019).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Công nhận ranh giới giữa hai thửa 160 tờ bản đồ số P11 Bản đồ địa chính xã G năm 1997 thuộc quyền sử dụng của cụ Bùi Văn B, cụ Trần Thị T và 157 tờ bản đồ số P11 Bản đồ địa chính xã G năm 1997 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Bùi Văn P2, bà Trần Thị N đúng như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 27/11/2019. Cụ thể như sau:

+ Phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của gia đình cụ Trần Thị T (vợ cụ Bùi Văn B) còn lại là 359,6m^2 đất ở tại thửa 160 tờ bản đồ số P11 Bản đồ địa chính xã G năm 1997 (giảm 15,4m^2 so với diện tích đất đã được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Bùi Văn B) có các cạnh phía Bắc, Nam, Đông, Tây như sau:

Phía Bắc giáp đất nhà ông P2 dài 22,83m.

Phía Tây giáp đường thôn dài 15.7m và giáp đất nhà ông P2 dài 1,21m.

Phía Đông giáp thửa 163 (ông P2) và thửa 158 (ông S) dài 14,85m.

Phía Nam giáp thửa 161 (nhà bà D) và thửa 163 (ông P2) có chiều dài 22,17m.

+ Vợ chồng ông Bùi Văn P2, bà Trần Thị N được quyền sử dụng diện tích đất đất ở 405,2m^2 (tăng 35,2m^2 so với diện tích đất đã được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn P2) tại thửa 157 tờ bản đồ số

P11 Bản đồ địa chính xã G năm 1997 có các cạnh phía Bắc, Nam, Đông, Tây như sau:

Phía Bắc giáp thửa 142 nhà ông T và thửa 165 nhà ông X dài 03 đoạn: 22,3m + 1,86m + 2,86m.

Phía Nam giáp đất nhà gia đình cụ Trần Thị T dài 02 đoạn: 1,21m + 22,83m.

Phía Tây giáp đường thôn dài 02 đoạn: 4,25m và 12,57m.

Phía Đông giáp thửa 158 (ông S) dài 02 đoạn: 13,85m + 1,15m.

2.2. Gia đình cụ Trần Thị T có trách nhiệm tháo dỡ phần diện tích bếp đã xây trên phần diện tích đất 0,09m^2 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Bùi Văn P2, bà Trần Thị N để trả lại mặt bằng cho vợ chồng ông P2, bà N. Cụ thể các chiều cạnh như sau:

Phía Bắc giáp nhà ông P2 dài 0,3m.

Phía Nam giáp đất nhà cụ B dài 0,63m.

Phía Tây giáp đường dài 0,58m.

2.3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Bùi Văn P1 và ông Bùi Văn P2 đã tự thanh toán nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Bùi Văn P1 và ông Bùi Văn P2.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

ĐÀO THỊ HUỆ

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh NB;*
- *VKSND huyện N;*
- *THADS huyện N;*
- *Đương sự;*
- *Lưu HS./.*